

Số: 02 /CV-TASADH - 2016

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2016

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
hợp nhất Quý IV/2015)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Q Hải An, Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0313.978.895 FAX: 0313.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43,125,874,076	40,311,562,682	2,814,311,394	6.98%
Giá vốn hàng bán	30,964,212,802	30,607,286,103	356,926,699	1.17%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,000,111,274	9,704,276,579	2,295,834,695	23.66%
Doanh thu hoạt động tài chính	1,799,606,518	(108,177,254)	1,907,783,772	1763.57%
Chi phí tài chính	71,878,347	1,290,807,663	(1,218,929,316)	-94.43%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,501,872,379	3,669,357,033	832,515,346	22.69%
Lợi nhuận khác	1,201,974,800	2,625,522,964	(1,423,548,164)	-54.22%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,427,941,866	7,261,457,593	3,166,484,273	43.61%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,167,252,280	5,856,913,699	2,310,338,581	39.45%

* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2015 tăng 39.45% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân:



+ Doanh thu hoạt động tài chính Quý IV/2015 tăng so Quý IV/2014: 1.763.57% do Công ty đã dùng khoản tiền phát hành cổ phiếu để xây kho chứa sử dụng và tiền vốn lưu động nhân rồi gửi ngân hàng.

+ Chi phí tài chính Quý IV/2015 giảm so với cùng kỳ Quý IV/2014: 94,43% do Công ty đã sử dụng vốn tự có để kinh doanh không vay vốn ngân hàng.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Hải Cường



CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2015

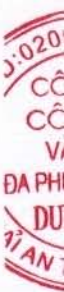
Tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2015

Hải Phòng, Tháng 01 năm 2016

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015</i>	3-4
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2015</i>	5
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</i>	6
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2015</i>	7-40



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		121,746,982,543	73,213,078,141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70,622,936,517	16,373,791,457
1. Tiền	111	V.1	7,622,936,517	10,373,791,457
2. Các khoản tương đương tiền	112		63,000,000,000	6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40,434,471,699	42,277,355,182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	24,783,059,351	30,698,003,892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,101,312,000	1,011,806,500
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	12,147,335,439	10,954,779,881
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(597,235,091)	(387,235,091)
IV. Hàng tồn kho	140		10,107,144,923	13,268,969,707
1. Hàng tồn kho	141	V.4	11,607,144,923	13,906,349,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,500,000,000)	(637,380,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		582,429,404	1,292,961,795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	524,370,089	556,016,582
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		46,446,040	729,670,197
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	11,613,275	7,275,016
B. Tài sản dài hạn	200		140,976,805,286	150,056,611,279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,472,000,000	4,777,823,885
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2,472,000,000	1,857,823,885
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	-	2,920,000,000
II. Tài sản cố định	220		111,971,965,595	113,540,033,771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	103,943,666,112	104,049,920,058
- Nguyên giá	222		175,690,361,426	169,510,487,769
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71,746,695,314)	(65,460,567,711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	-	1,032,665,600
- Nguyên giá	225		-	1,396,280,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(363,614,650)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	8,028,299,483	8,457,448,113
- Nguyên giá	228		12,418,804,956	12,418,804,956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,390,505,473)	(3,961,356,843)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	661,196,059	1,073,395,463
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		661,196,059	1,073,395,463
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25,871,643,632	30,665,358,160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	2,589,450,141	1,623,336,621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16a	48,356,699	112,183,957
5. Lợi thế thương mại	269	V.9c	23,233,836,792	28,929,837,582
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		262,723,787,829	223,269,689,420

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

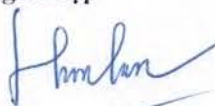
Tại ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		36,488,429,683	38,729,858,154
I. Nợ ngắn hạn	310		26,284,054,768	29,176,743,348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5,676,663,073	6,366,517,566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		396,170,397	424,299,736
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	2,924,283,139	2,839,437,142
4. Phải trả người lao động	314		1,480,944,790	1,436,320,778
5. Chi phí phải trả	315	V.13	32,357,000	196,095,863
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.15	1,716,479,577	1,324,458,502
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	13,755,544,767	1,646,963,785
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	6,272,727	14,885,608,828
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		295,339,298	57,041,148
II. Nợ dài hạn	330		10,204,374,915	9,553,114,806
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		9,734,699,589	6,854,114,806
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	-	2,699,000,000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16b	469,675,326	
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.17	226,235,358,146	184,539,831,266
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17a	226,235,358,146	184,539,831,266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,110,000,000	140,300,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184,608,660,000	137,800,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,287,359,500	11,389,859,500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,526,129,900)	(2,524,789,900)
10. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,395,865,839	3,390,355,276
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27,039,816,488	30,852,782,889
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(72,289,464)	8,603,495,084
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,112,105,952	22,249,287,805
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		928,446,219	1,131,623,501
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		262,723,787,829	223,269,689,420

Người lập



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy



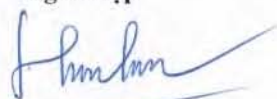
Lê Thái Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	43,125,874,076	40,311,562,682	173,259,504,347	181,052,613,280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	161,550,000		161,550,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42,964,324,076	40,311,562,682	173,097,954,347	181,052,613,280
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	30,964,212,802	30,607,286,103	127,202,305,489	138,301,133,376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,000,111,274	9,704,276,579	45,895,648,858	42,751,479,904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,799,606,518	(108,177,254)	2,269,523,061	349,427,895
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	71,878,347	1,290,807,663	1,044,147,502	4,465,446,025
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71,878,347	566,160,785	1,037,597,261	3,740,799,147
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,501,872,379	3,669,357,033	16,777,870,782	14,617,685,728
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,225,967,066	4,635,934,629	30,343,153,635	24,017,776,046
10. Thu nhập khác	31	VI.6	1,898,927,179	5,119,829,996	9,014,906,482	16,843,922,454
11. Chi phí khác	32	VI.7	696,952,379	2,494,307,032	5,344,892,226	12,828,856,488
12. Lợi nhuận khác	40		1,201,974,800	2,625,522,964	3,670,014,256	4,015,065,966
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,427,941,866	7,261,457,593	34,013,167,891	28,032,842,012
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2,101,518,207	1,367,285,725	6,627,173,655	5,419,080,192
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(159,171,379)	(37,258,169)	(183,100,036)	112,183,957
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,167,252,280	5,856,913,699	27,202,894,200	22,725,945,777
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		8,142,614,484	5,870,316,850	27,112,105,952	22,249,287,805
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		24,637,796	(13,403,151)	90,788,248	476,657,972
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	415	420	1,694	1,745

Người lập



Hoàng Thị Ngọc lan

Kế toán trưởng

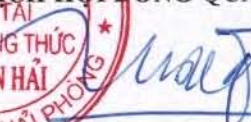


Nguyễn Thu Thủy



Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CHỦ TỊCH HỢP ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Thái Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	194,250,943,368	194,117,662,410
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(111,450,345,875)	(109,924,632,274)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17,209,148,656)	(17,897,545,896)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1,037,597,261)	(3,794,446,744)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5,681,592,304)	(6,845,494,117)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	166,168,025,977	135,809,230,753
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(158,894,681,792)	(159,490,541,824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66,145,603,457	31,974,232,308
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(20,982,225,764)	(5,082,622,804)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	10,232,563,636	12,472,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,472,000,000)	(26,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,857,823,885	26,520,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,255,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,224,815,179	347,218,275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12,394,023,064)	7,756,686,380
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	37,817,500,000	13,920,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(1,340,000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	113,847,825,749	206,489,196,588
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(130,627,161,850)	(242,398,291,969)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(735,320,153)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,539,364,572)	(12,511,299,030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	497,459,327	(35,235,714,564)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	54,249,039,720	4,495,204,124
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,373,791,457	11,878,587,333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	105,340	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	70,622,936,517	16,373,791,457

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thái Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2015

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 25 tháng 08 năm 2015. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ : 187.110.000.000 đồng

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

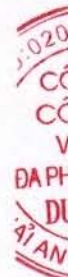
3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 03 tháng

5. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải



Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 14 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.68% tại Công ty con.

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 17 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100.00% tại Công ty con.

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 09 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ: 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại: Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.35% tại Công ty con.

Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 14 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.00% tại Công ty con.

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 07 tháng 05 năm 2015. Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung hòa - Nhân chính phường Nhân chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hoá bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

Công ty TNHH Container Minh Thành

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 5 tháng 8 năm 2014. Theo đó;

Vốn điều lệ : 24.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,9% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,9% tại Công ty con.

Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải

Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201129229 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 09 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ: 999.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn, bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

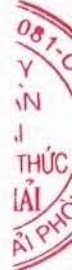
Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn



mức kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế :

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;



- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tôn thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế}}$$

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 năm – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 năm – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm – 10 năm
Tài sản cố định khác	01 năm – 03 năm

Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.



9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước lãi tiền vay phải trả trong trường hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

16.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

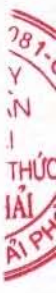
Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 từ 20% - 22%.



22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a/Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các Công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Các Công ty được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

b/ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong bảng cân đối kế toán hợp nhất lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của các công ty con tại ngày mua.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo

c/ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các giao dịch phát sinh nội bộ về doanh thu, giá vốn, số dư công nợ phải thu, công nợ phải trả nội bộ, toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: Đồng			
	Cuối năm	Đầu năm		
Tiền mặt	653,849,722	709,141,609		
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	63,622,991	95,676,299		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	180,162,918	78,921,746		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	35,486,167	18,828,374		
CTy TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	183,078,232	212,214,916		
CTy TNHH SX và thương mại Duyên Hải	14,727,119	200,086,407		
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	6,086,499	12,540,767		
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	148,248,455	66,639,457		
Công ty TNHH Container Minh Thành	22,437,341	24,233,643		
Tiền gửi ngân hàng	6,969,086,795	9,664,649,848		
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1,988,169,433	3,012,771,477		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	965,533,157	3,693,674,504		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1,165,006,474	999,875,513		
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	799,153,468	1,174,932,033		
CTy TNHH SX và thương mại Duyên Hải	1,809,430,585	460,295,306		
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	9,907,456	117,539,421		
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	8,370,161	1,589,503		
Công ty TNHH Container Minh Thành	223,516,061	203,972,091		
Các khoản tương đương tiền	63,000,000,000	6,000,000,000		
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	63,000,000,000	5,000,000,000		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	1,000,000,000		
Cộng:	70,622,936,517	16,373,791,457		
2. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1,708,638,201		4,353,869,656	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	782,641,356		425,083,011	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	15,640,507,368		18,631,218,698	
CTy TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4,089,872,792	(387,235,091)	3,974,670,738	(387,235,091)
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,542,489,081		1,511,465,652	
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	247,117,676		428,925,466	
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	168,885,140	(210,000,000)	360,843,682	
Công ty TNHH Container Minh Thành	602,907,737		1,011,926,989	
Cộng:	24,783,059,351	(597,235,091)	30,698,003,892	(387,235,091)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
Phải thu khác				
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	967,814,775		1,876,495,097	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	533,794,902		380,944,426	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	5,339,993,479		4,806,429,549	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2,540,423,190		2,164,500,333	
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	2,483,020,474		1,554,966,019	
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	43,695,843		106,001,681	
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	65,442,776		65,442,776	
Công ty TNHH Container Minh Thành	173,150,000			
Cộng:	12,147,335,439	-	10,954,779,881	-
b/ Dài hạn				
Phải thu khác				
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	-		2,920,000,000	
Cộng:	-	-	2,920,000,000	-

4. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	886,961,938		999,590,642	-
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	824,339,016		912,034,656	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	62,622,922		65,926,321	
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải			21,629,665	
Công cụ, dụng cụ	-		-	-
Chi phí SXKD dở dang	375,838,967		898,831,134	-
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	375,838,967		898,831,134	
Hàng hoá	10,344,344,018	(1,500,000,000)	12,007,927,931	(637,380,000)
Cty CP vận tải đa phương thức Duyên Hải	2,296,257,484	(1,500,000,000)	3,054,475,424	(637,380,000)
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	6,476,990,000		7,325,795,000	
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,571,096,534		1,627,657,507	
Cộng:	11,607,144,923	(1,500,000,000)	13,906,349,707	(637,380,000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tài sản dở dang dài hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công ty TNHH Container Minh Thành	42,907,150	
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	618,288,909	927,011,463
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	146,384,000
Cộng:	661,196,059	1,073,395,463

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục số 01
7. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Phụ lục số 02
8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: Phụ lục số 03

9. Chi phí trả trước	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	193,767,317	31,328,395
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	117,905,439	16,625,584
Chi phí thuê văn phòng	-	281,053,928
Tiền thuê đất	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (Bảo hiểm, .	212,697,333	227,008,675
Cộng:	524,370,089	556,016,582

b/ Dài hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,380,907,753	1,236,926,818
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	617,901,767	205,284,058
Đo đạc bản đồ, quy hoạch bãi	437,554,280	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	153,086,341	181,125,745
Cộng	2,589,450,141	1,623,336,621

c/ Lợi thế thương mại	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lợi thế thương mại	23,233,836,792	28,929,837,582
Trong đó:		
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	3,886,703,245	5,182,270,993
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	7,472,909,518	9,963,879,357
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	1,131,929,802	1,509,239,736
Công ty TNHH Container Minh Thành	10,742,294,227	12,274,447,496
Cộng:	23,233,836,792	28,929,837,582

10. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục số 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Các khoản phải trả người bán		
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	35,550,122	53,767,662
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	605,658,941	366,662,723
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	51,830,192	45,829,623
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	3,875,469,433	4,142,074,072
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,103,204,385	1,758,183,486
Công ty TNHH Container Minh Thành	4,950,000	-
Cộng:	5,676,663,073	6,366,517,566

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	1,486,848,407	19,583,883,846	20,454,436,752	616,295,501
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	333,046,178	569,381,203	856,379,708	46,047,673
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải		8,877,770,031	8,641,918,691	235,851,340
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	123,458,946	4,271,767,884	4,395,226,830	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	119,889,987	2,916,498,027	3,036,388,014	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	167,538,034	2,170,354,309	2,085,786,384	252,105,959
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	489,008,081	58,927,000	547,935,081	-
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	34,722,440	9,444,980	41,455,147	2,712,273
Công ty TNHH Container Minh Thành	219,184,741	709,740,412	849,346,897	79,578,256
- Thuế đất	-	2,043,542,000	2,043,542,000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		274,192,000	274,192,000	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		565,075,000	565,075,000	-
Công ty TNHH Container Minh Thành		1,204,275,000	1,204,275,000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,340,733,129	6,627,173,655	5,677,855,288	2,290,051,496
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	186,945,738	959,603,939	687,606,537	458,943,140
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	162,023,843	1,290,011,566	784,526,035	667,509,374
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	301,560,317	1,529,784,722	1,496,506,093	334,838,946
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	278,903,777	1,452,844,867	1,282,642,730	449,105,914
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	266,827,472	1,242,750,492	1,129,923,842	379,654,122
Công ty TNHH Container Minh Thành	144,471,982	152,178,069	296,650,051	-
- Thuế thu nhập cá nhân	11,855,606	976,424,209	966,993,072	17,936,142
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	7,038,165	912,005,984	910,691,777	8,352,372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	3,602,305	25,462,335	27,244,998	1,819,642
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	75,000	1,583,408	1,558,408	100,000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	347,230	6,378,009	5,975,246	749,993
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		10,264,736		6,914,135
Công ty TNHH Container Minh Thành	792,906	20,729,737	21,522,643	-
Cộng:	2,839,437,142	29,231,023,710	29,142,827,112	2,924,283,139

b/ Phải thu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,924,415		7,688,860	11,613,275
Công ty TNHH Container Minh Thành			7,688,860	7,688,860
Cty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	3,924,415			3,924,415
Cộng:	3,924,415		7,688,860	11,613,275
- Thuế thu nhập cá nhân	3,350,601		-	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	3,350,601			
Cộng:	3,350,601			

13. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu Năm</u>
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	-	143,630,213
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	32,357,000	52,465,650
Cộng:	32,357,000	196,095,863

14. Phải trả khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu Năm</u>
Phải trả ngắn hạn khác	13,755,544,767	1,646,963,785

+ Bảo hiểm xã hội

Cty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải		6,037,200
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải		15,472,690
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải		13,257,918
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		35,914,071
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		6,243,476
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải		1,530,360
Cộng:	-	78,455,715

+ Bảo hiểm y tế

Cty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải		
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải		2,601,315
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		3,894,840
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải		
Cộng:	-	6,496,155
+ Bảo hiểm thất nghiệp		
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải		
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải		1,156,140
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		330,000
Cộng:	-	1,486,140
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả		
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	532,433,850	288,187,850
Cộng:	532,433,850	288,187,850
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	-	-
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	11,336,380,310	390,053,928
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	350,590,000	211,000,000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	22,980,787	141,988,562
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1,512,076,184	529,295,435
Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	1,083,636	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	-
Cộng:	13,223,110,917	1,272,337,925
15. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu Năm
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	491,773,811	295,849,161
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	1,224,705,766	1,028,609,341
Cộng:	1,716,479,577	1,324,458,502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	-
		-
	Cuối năm	Đầu Năm
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	48,356,699	112,183,957
Cộng:	48,356,699	112,183,957

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu Năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	469,675,326	
Cộng:	469,675,326	

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của của các đối tượng khác	184,608,660,000	137,800,000,000
Số lượng cổ phiếu quỹ	2,501,340,000	2,500,000,000
Cộng:	187,110,000,000	140,300,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	140,300,000,000	128,700,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	46,810,000,000	11,600,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	187,110,000,000	140,300,000,000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia trong đó:	20,369,015,830	12,913,965,530
- Cổ đông của công ty mẹ	20,306,952,600	12,620,000,000
- Cổ đông thiểu số	62,063,230	293,965,530

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,711,000	14,030,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,460,866	13,780,000
+ Cổ phiếu phổ thông	18,460,866	13,780,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	250,134	250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	250,134	250,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,460,866	13,780,000
+ Cổ phiếu phổ thông	18,460,866	13,780,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

d, Cổ tức	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	11%

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	4,395,865,839	3,390,355,276

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý IV Năm 2015</u>	<u>Quý IV Năm 2014</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu vận tải	21,383,507,879	22,406,303,742
Doanh thu kho CFS	4,569,227,490	4,141,216,365
Doanh thu bãi	9,108,104,652	6,937,044,831
Doanh thu xuất tàu Shiptside	384,842,790	381,521,412
Doanh thu thương mại, dịch vụ	7,680,191,265	6,445,476,332
Cộng	43,125,874,076	40,311,562,682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý IV Năm 2015</u>	<u>Quý IV Năm 2014</u>
Hàng bán trả lại	161,550,000	-
Cộng:	161,550,000	-
3. Giá vốn hàng bán	<u>Quý IV Năm 2015</u>	<u>Quý IV Năm 2014</u>
Giá vốn vận tải	16,456,774,296	18,260,437,179
Giá vốn kho CFS	3,512,219,982	3,111,186,366
Giá vốn bãi	5,305,721,197	4,100,997,120
Giá vốn xuất tàu Shiptside	370,433,510	320,676,657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giá vốn thương mại, dịch vụ	5,319,063,817	4,813,988,781
Cộng	30,964,212,802	30,607,286,103
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,798,210,948	11,897,357
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,395,570	2,239,575
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(122,314,186)
Cộng	1,799,606,518	(108,177,254)
5. Chi phí tài chính	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Lãi tiền vay	71,878,347	566,160,785
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí HĐTC khác (Dự phòng giảm giá ĐTT)	-	724,646,878
Cộng	71,878,347	1,290,807,663
6. Thu nhập khác	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,856,715,059	5,119,829,996
Tiền phạt thu được	42,212,120	-
Cộng	1,898,927,179	5,119,829,996
7. Chi phí khác	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
GTCL TSCĐ và CPTL nhượng bán TSCĐ	696,952,379	2,494,307,032
Cộng	696,952,379	2,494,307,032
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Chi phí nhân viên	1,082,352,507	882,196,884
Chi phí khấu hao TSCĐ	217,346,012	177,152,982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,474,649,941	1,201,948,140
Chi phí bằng tiền khác	1,727,523,919	1,408,059,027
Cộng	4,501,872,379	3,669,357,033

Quý IV Năm 2015

Quý IV Năm 2014

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,365,001,546	1,319,222,875
Chi phí nhân công	3,757,624,165	3,631,603,034
Chi phí Khấu hao TSCĐ	3,738,431,264	3,613,053,813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,701,985,720	22,907,081,568
Chi phí bằng tiền khác	2,903,042,486	2,805,681,845
Cộng	35,466,085,181	34,276,643,136

Quý IV Năm 2015

Quý IV Năm 2014

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,101,518,207	1,367,285,725
Cộng	2,101,518,207	1,367,285,725

Quý IV Năm 2015

Quý IV Năm 2014

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(159,171,379)	(37,258,169)
---	---------------	--------------

Năm 2015

Năm 2014

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	27,202,894,200	22,725,945,777
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27,202,894,200	22,725,945,777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,060,925	13,026,795
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1694	1745

VII Những thông tin khác

1. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 3 khu vực: Hải Phòng, Phú Thọ và Hà Nội. Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Xem chi tiết tại Phụ lục số 06

Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh thương mại

Chi tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Xem chi tiết tại Phụ lục số 07

2. Quản trị rủi ro tài chính.

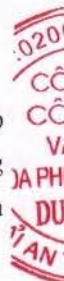
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty thực hiện giám sát rủi ro thanh khoản thông qua duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo (Xem tại Mục 10a phụ lục số 04)

3. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Tập đoàn chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Đơn vị tính: đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	70,622,936,517	70,622,936,517
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	24,783,059,351	24,185,824,260
Phải thu ngắn hạn khác	12,147,335,439	12,147,335,439
Cộng	107,553,331,307	106,956,096,216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Nợ phải trả tài chính		
Ngắn hạn		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6,272,727	6,272,727
Phải trả người bán ngắn hạn	5,676,663,073	5,676,663,073
Phải trả ngắn hạn khác	13,755,544,767	13,755,544,767
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	9,734,699,589	9,734,699,589
Cộng	29,173,180,156	29,173,180,156
4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình	Tại thời điểm 31/12/2015	Tại thời điểm 31/12/2014
a. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	54%	65%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	46%	35%
b. Tỷ suất sinh lợi:		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	16%	13%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH (%)	12%	12%
c. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản	14%	17%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ TTS (%)	27%	8%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/Tổng vốn chủ sở hữu)	49%	62%

5. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

T	Tên tổ chức/ Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải đa PT Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Thời Trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	Công ty con
7	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Cổ đông lớn
9	Ông Nguyễn Thành Lê	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10 Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện Cổ đông lớn

<u>Các bên liên quan</u>		<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>
- Giá vốn			11,990,978,566
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	5,930,490,678
2	Công Ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	5,596,822,888
3	CTy TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	463,665,000
- Doanh thu			3,558,887,343
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	45,366,071
2	Công Ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	1,752,306,599
3	CTy TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	788,723,066
4	CTy TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	105,365,605
5	CTy TNHH MTV vận tải Duyên Hải HN	Doanh thu dịch vụ	2,887,287
6	Công ty TNHH Container MinhThành	Doanh thu dịch vụ	864,238,715
- Cổ tức và lợi nhuận được chia			27,269,365,973
1	CTy TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải		4,116,309,632
2	Công Ty TNHH SX và TM Duyên Hải		4,879,207,230
3	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		4,609,037,355
4	Công ty TNHH Container MinhThành		491,243,049
5	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ		13,173,568,707
- Các khoản phải thu ngắn hạn			Tại ngày 31/12/2015
1	CTy TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải		61,600,000
2	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ		9,953,770
<u>Cộng</u>			<u>71,553,770</u>
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			Tại ngày 31/12/2015
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải		3,472,658,833
2	Công ty TNHH Container MinhThành		332,983,779
3	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		3,777,359,300
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		2,415,772,761
5	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		1,294,734,397
6	CTy TNHH MTV VTĐPT Duyên Hải Hà Nội		21,520,000
<u>Cộng</u>			<u>11,315,029,070</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Phải thu về cho vay dài hạn	Tại ngày 31/12/2015
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	26,182,000,000
2 CTy TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	750,000,000
3 Công ty TNHH Container MinhThành	15,550,000,000
Cộng	42,482,000,000

- Phải trả người bán ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2015
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	32,054,000
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	713,904,097
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	499,554,071
Cộng	1,245,512,168

Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát **Năm 2015**

Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát **1,414,879,268**

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Số liệu mang sang đầu năm 2015 là số liệu của cuối năm 2014 nhưng được chỉnh theo thông tư TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh chỉnh lại theo TT200/2014/TT-BTC như sau: Phụ lục số 08

7. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Người lập

Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thái Cường

Đơn vị tính: đồng

6. Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	103,122,277,449	21,846,449,819	42,803,819,341	1,737,941,160	169,510,487,769
- Mua trong kỳ			10,940,000,004		10,940,000,004
- XDCB hoàn thành	7,760,111,318	218,200,000			7,978,311,318
- Tăng khác		790,634,236			790,634,236
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		7,643,501,409	4,618,337,279	652,825,006	12,914,663,694
- Giảm khác			374,430,306	-	374,430,306
Số dư cuối năm	110,882,388,767	15,211,782,646	48,511,073,859	1,085,116,154	175,690,361,426
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32,091,280,926	12,979,949,097	19,250,844,666	1,138,493,022	65,460,567,711
- Khấu hao trong kỳ	6,683,667,933	2,138,513,182	6,525,985,967	207,987,531	15,556,154,613
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		5,407,308,129	2,606,198,551	437,300,175	8,450,806,855
- Giảm khác			97,717,551		97,717,551
Số dư cuối năm	38,774,948,863	9,711,154,150	22,351,411,928	909,180,373	71,746,695,314
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	71,030,996,523	8,866,500,722	23,552,974,675	599,448,138	104,049,920,058
- Tại ngày cuối năm	72,107,439,904	5,500,628,496	26,159,661,931	175,935,781	103,943,666,112

7. Phụ lục số 02 : Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Quý IV năm 2015

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	-	-	1,396,280,250	-	1,396,280,250
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			1,396,280,250		1,396,280,250
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	363,614,650	-	363,614,650
- Khấu hao trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			363,614,650		363,614,650
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	-	-	1,032,665,600	-	1,032,665,600
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

8. Phụ lục số 03: Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ VH khác	Cộng	
Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	12,348,804,956	70,000,000	12,418,804,956	
2. Số tăng trong năm	-	-	-	
- Mua trong năm	-	-	-	
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	
3. Số giảm trong năm	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	
4. Số dư cuối năm	12,348,804,956	70,000,000	12,418,804,956	
Giá trị hao mòn lũy kế			-	
1. Số dư đầu năm	3,891,356,843	70,000,000	3,961,356,843	
2. Số tăng trong năm	429,148,630	-	429,148,630	
- Khấu hao trong năm	429,148,630		429,148,630	
- Tăng khác			-	
3. Số giảm trong năm	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán			-	
- Giảm khác			-	
4. Số dư cuối năm	4,320,505,473	70,000,000	4,390,505,473	
Giá trị còn lại			-	
1. Tại ngày đầu năm	8,457,448,113	-	8,457,448,113	
2. Tại ngày cuối năm	8,028,299,483	-	8,028,299,483	

10. Phụ lục số 04: Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/- Vay ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải				1,020,000,000	1,020,000,000	1,020,000,000
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải (1*)	-	-	29,761,898,610	34,936,285,099	5,174,386,489	5,174,386,489
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải (2*)	-	-	17,898,291,199	25,302,161,238	7,403,870,039	7,403,870,039
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ (3*)	6,272,727	6,272,727	60,307,635,940	61,588,715,513	1,287,352,300	1,287,352,300
Cộng:	6,272,727	6,272,727	107,967,825,749	122,847,161,850	14,885,608,828	14,885,608,828

(3*) Khoản vay số tiền 6.272.727 đồng của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐ ngày 21/06/2014 với lãi suất cho vay theo từng thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ nhà cửa, kho, sân bãi container trên diện tích đất thuê của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ và 01 cầu giàn, 02 xe nâng, 01 cần trục 36 tấn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI

Địa chỉ: số 189 đường Đinh Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: đồng Quý IV năm 2015

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b/ - Vay dài hạn						
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (1*)	0	0		799,000,000	799,000,000	799,000,000
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải						
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Đông HP(2*)</i>	-	-	5,880,000,000	7,780,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000
Cộng	-	-	5,880,000,000	8,579,000,000	2,699,000,000	2,699,000,000

17 a

Phụ lục số 05:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	128,700,000,000	9,130,359,500	6,826,418,229	(2,524,789,900)	2,610,016,874	26,040,824,978	170,782,829,681
Tăng vốn trong năm trước	11,600,000,000	2,320,000,000	-	-	-	-	13,920,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	22,249,287,805	22,249,287,805
Tăng khác	-	-	-	-	780,338,402	1,014,673	781,353,075
Giảm vốn trong năm trước	-	60,500,000	5,694,794,728	-	-	-	5,755,294,728
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	17,438,344,567	17,438,344,567
2. Số dư cuối năm trước	140,300,000,000	11,389,859,500	1,131,623,501	(2,524,789,900)	3,390,355,276	30,852,782,889	184,539,831,266
3. Số dư đầu năm nay	140,300,000,000	11,389,859,500	1,131,623,501	(2,524,789,900)	3,390,355,276	30,852,782,889	184,539,831,266
Tăng vốn trong kỳ	46,810,000,000	-	-	(1,340,000)	-	-	46,808,660,000
Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ	-	-	-	-	-	27,112,105,952	27,112,105,952
Tăng khác	-	4,954,500,000	-	-	1,005,510,563	3,951,844	5,963,962,407
Giảm vốn trong kỳ	-	6,890,000,000	-	-	-	-	6,890,000,000
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	167,000,000	203,177,282	-	-	30,929,024,197	31,299,201,479
4. Số dư cuối năm	187,110,000,000	9,287,359,500	928,446,219	(2,526,129,900)	4,395,865,839	27,039,816,488	226,235,358,146

Phu lục số 06:

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Khu vực địa lý			Tổng cộng
		Hải Phòng	Phú Thọ	Hà Nội	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77,528,416,058	94,980,268,289	589,270,000	173,097,954,347
2	Giá vốn thương mại và dịch vụ	121,176,509,217	5,951,954,212	73,842,060	127,202,305,489
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(43,648,093,159)	89,028,314,077	515,427,940	45,895,648,858
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2,257,190,884	12,035,329	296,848	2,269,523,061
5	Chi phí tài chính	902,733,109	141,414,393	-	1,044,147,502
6	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,704,198,283	1,994,423,021	79,249,478	16,777,870,782
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(56,997,833,667)	86,904,511,992	436,475,310	30,343,153,635
9	Thu nhập khác	8,092,369,701	922,536,781	-	9,014,906,482
10	Chi phí khác	5,166,960,948	177,931,278	-	5,344,892,226
11	Lợi nhuận khác	2,925,408,753	744,605,503	-	3,670,014,256
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(54,072,424,914)	87,649,117,495	436,475,310	34,013,167,891
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,384,423,163	1,242,750,492	-	6,627,173,655
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(183,100,036)	-	-	(183,100,036)

Phu lục số 07:

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Lĩnh vực		Tổng cộng
		Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28,666,222,925	144,431,731,422	173,097,954,347
2	Giá vốn thương mại và dịch vụ	20,971,551,991	106,230,753,498	127,202,305,489
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,694,670,934	38,200,977,924	45,895,648,858
4	Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
	Doanh thu hoạt động tài chính			2,269,523,061
	Chi phí tài chính			1,044,147,502
	Chi phí bán hàng			-
	Chi phí quản lý doanh nghiệp			16,777,870,782
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			30,343,153,635
	Thu nhập khác			9,014,906,482
	Chi phí khác			5,344,892,226
	Lợi nhuận khác			3,670,014,256
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			34,013,167,891
	Chi phí thuế TNDN hiện hành			6,627,173,655
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(183,100,036)



Phụ lục số 08

SO SANH SỐ LIỆU CUỐI NĂM 2014 VÀ ĐẦU NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số cuối năm 2014 theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006	Số đầu năm 2015 theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	So sánh
A. Tài sản ngắn hạn	77,990,902,026	73,213,078,141	4,777,823,885
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,857,823,885		1,857,823,885
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,857,823,885		1,857,823,885
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	36,329,460,136	42,277,355,182	(5,947,895,046)
6. Phải thu ngắn hạn khác	5,006,884,835	10,954,779,881	(5,947,895,046)
V. Tài sản ngắn hạn khác	10,160,856,841	1,292,961,795	8,867,895,046
5. Tài sản ngắn hạn khác	8,867,895,046		8,867,895,046
B. Tài sản dài hạn	145,278,787,394	150,056,611,279	(4,777,823,885)
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	4,777,823,885	(4,777,823,885)
5. Phải thu về cho vay dài hạn		1,857,823,885	(1,857,823,885)
6. Phải thu dài hạn khác		2,920,000,000	(2,920,000,000)
II. Tài sản cố định	114,613,429,234	113,540,033,771	1,073,395,463
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	1,073,395,463	(1,073,395,463)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,073,395,463	(1,073,395,463)
VI. Tài sản dài hạn khác	1,735,520,578	30,665,358,160	(28,929,837,582)
5. Lợi thế thương mại		28,929,837,582	(28,929,837,582)
VII Lợi thế thương mại	28,929,837,582		28,929,837,582
Nguồn vốn	Số cuối năm 2014 theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006	Số đầu năm 2015 theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	So sánh
(1)	(4)	(5)	
I Nợ ngắn hạn	29,975,743,348	29,176,743,348	799,000,000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,324,458,502	(1,324,458,502)
9. Phải trả ngắn hạn khác	2,971,422,287	1,646,963,785	1,324,458,502
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15,684,608,828	14,885,608,828	799,000,000
II Nợ dài hạn	8,754,114,806	9,553,114,806	(799,000,000)
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1,900,000,000	2,699,000,000	(799,000,000)
D Vốn chủ sở hữu	183,408,207,765	184,539,831,266	(1,131,623,501)
I. Vốn chủ sở hữu	183,408,207,765	184,539,831,266	(1,131,623,501)
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		137,800,000,000	TM bổ sung
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30,852,782,889		
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8,603,495,084	Thuyết minh tách số kỳ trước
- LNST chưa phân phối kỳ này		22,249,287,805	và kỳ này
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,131,623,501	(1,131,623,501)
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	1,131,623,501	-	1,131,623,501